

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 44/TTr-STTTT ngày 28/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành và thay thế Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2953/QĐ-UBND ngày 9/11/2022
của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chuyển đổi số.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị về công tác xây dựng chính quyền số góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị Quyết số 55-NQ/TU ngày 13/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án phát triển Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025, hướng đến 2030.

- Giúp Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh; lãnh đạo các cơ quan, đơn vị kịp thời nắm bắt, theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc tiến độ Chuyển đổi số của tỉnh.

2. Yêu cầu

Việc đánh giá phải đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, chính xác, khoa học, phản ánh đúng thực trạng, kết quả chuyển đổi số tại từng cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Đối tượng đánh giá

Bộ tiêu chí này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp và 08 cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương là: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ngân hàng nhà nước tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê; Cục Quản lý thị trường tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh (gọi chung là cấp sở); UBND các huyện, thành, thị (gọi chung là cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ được tổ chức định kỳ hàng năm.

2. Các cơ quan, đơn vị tiến hành thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu của “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ”.

3. Công tác đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số được thực hiện dựa trên số liệu tổng hợp từ các mẫu phiếu đánh giá của từng cơ quan, đơn vị; đồng thời so sánh và đối chiếu với kết quả kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề và thực tế tình hình triển khai chuyển đổi số tại các cơ quan nhà nước của tỉnh trong năm. UBND tỉnh sẽ quyết định và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng hằng năm.

4. Hết thời gian rà soát, thu thập gửi số liệu kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số theo quy định tại Điều 5, Chương II. Các cơ quan, đơn vị không gửi kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số về Sở Thông tin và Truyền thông sẽ không được đánh giá, xếp hạng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung, tiêu chí đánh giá

Nội dung, tiêu chí Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ, bao gồm các mục chính như sau:

1. Cấp sở (1.000 điểm): Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chính quyền số (*Chi tiết phụ lục I*).

2. Cấp huyện (1.000 điểm): Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số (*Chi tiết phụ lục II*).

3. Cấp xã (1.000 điểm): Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số (*Chi tiết phụ lục III*).

Điều 5. Thời gian, trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ được thực hiện trong quý IV hằng năm (số liệu báo cáo tính đến 15 tháng 11 hàng năm).

2. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

a) UBND cấp xã tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát tại Phụ lục III, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, thẩm định.

b) UBND cấp huyện tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát tại Phụ lục II, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, thẩm định.

c) Các sở, ban, ngành tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát tại Phụ lục I, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, thẩm định.

d) Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định, xác minh số liệu trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị.

e) Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố kết quả.

Điều 6. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí, quy định tại Điều 4 Bộ tiêu chí này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng Chuyển đổi số các cơ quan nhà nước.

Điều 7. Xếp hạng Chuyển đổi số

1. Việc xếp hạng mức độ Chuyển đổi số được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng đơn vị và xếp hạng theo 04 mức độ từ cao đến thấp và xác định mức độ tốt, khá, trung bình, yếu, cụ thể:

- Mức tốt: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh giá/ tổng điểm tối đa lớn hơn hoặc bằng 800 điểm.

- Mức khá: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh giá/ tổng điểm tối đa lớn hơn hoặc bằng 650 điểm và nhỏ hơn 800 điểm.

- Mức trung bình: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh giá/ tổng điểm tối đa lớn hơn hoặc bằng 500 điểm và nhỏ hơn 650 điểm.

- Mức yếu: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh giá/ tổng điểm tối đa nhỏ hơn 500 điểm.

2. Thực hiện xếp hạng mức độ Chuyển đổi số theo 03 nhóm bao gồm:

a) Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cấp Sở;

b) Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cấp huyện;

b) Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cấp xã.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

- Hướng dẫn, triển khai và thẩm định phiếu đánh giá Bộ chỉ số; trình UBND tỉnh xem xét ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cơ quan nhà nước của tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá Chuyển đổi số cho phù hợp với tình hình thực tế Chuyển đổi số của tỉnh; đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số là một tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động và tiêu chí để bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành, thị đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số theo Bộ tiêu chí này là một tiêu chí đánh giá công tác thi đua khen thưởng hằng năm của UBND các xã, phường, thị trấn. Chỉ đạo, hướng dẫn tuyên truyền về Bộ chỉ số, công tác triển khai, kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Trách nhiệm các cơ quan liên quan

1. Các sở, ban, ngành

Tự đánh giá, chấm điểm mức độ Chính quyền điện tử của đơn vị mình đảm bảo kịp thời, chính xác theo Bộ chỉ số này; gửi báo cáo đánh giá mức độ Chuyển đổi số đúng thời hạn về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả tự đánh giá mức độ Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc thẩm định các nội dung của Bộ chỉ số, để báo cáo UBND tỉnh ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số.

2. UBND các huyện, thành, thị và UBND các xã, phường, thị trấn

Chỉ đạo việc thực hiện rà soát, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về mức độ Chuyển đổi số của địa phương hằng năm theo quy định.

UBND các huyện, thành, thị thực hiện xác minh, thẩm định, tổng hợp số liệu đánh giá mức độ Chuyển đổi số của UBND cấp xã, gửi Sở Thông tin và truyền thông theo đúng thời gian quy định.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong thẩm định các nội dung của Bộ chỉ số, để báo cáo UBND tỉnh ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số.

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả tự đánh giá mức độ Chuyển đổi số của địa phương.

3. Báo Phú Thọ, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số này.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế./.

PHỤ LỤC I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ TRONG
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ

(Áp dụng cho các sở, ban, ngành)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:
- Số điện thoại: Thư điện tử:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử:
- Tổng số cán bộ công chức:
- Số lượng máy chủ vật lý:
- Số lượng máy trạm:
- Số lượng hệ thống thông tin:
- Số lượng thủ tục hành chính:
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyên đổi số:
- Người thực hiện báo cáo:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại di động: Thư điện tử:

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
1	Thẻ chế số			90
1.1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị (Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)	Có Không	30 0	30
1.2	Kế hoạch, dự toán hàng năm chuyển đổi số (Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)	Có Không	30 0	30
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyên đổi số trong năm Liệt kê:	Có: - 01 văn bản tương ứng 05 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm Không	30 0	30
2	Hạ tầng số			70
2.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.2	Hệ thống mạng nội bộ	Hoàn chỉnh	30	30

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
		Ngang hàng	10	
2.3	Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
2.4	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Hệ thống lưu trữ: SAN, NAS, DAS	10	10
		Thiết bị lưu trữ di động: Ổ cứng ngoài, USB	5	
		Không	0	
2.5	Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
3	Nhân lực số			80
3.1	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Có	20	20
		Không	0	
3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
3.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do đơn vị tự tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
4	An toàn thông tin			120
4.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
4.2	Hệ thống thông tin của cơ quan đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh hoặc của bộ, ngành Trung ương	Có	20	20
		Không	0	
4.3	Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật	Có	20	20
		Không	0	
4.4	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.5	Tỷ lệ máy tính của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.6	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin	Có	20	20
		Không	0	
4.7	Kinh phí chi cho an toàn thông tin	>=30 triệu	20	20
		15 - <30 triệu	10	
		<15 triệu	0	

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
5	Hoạt động chính quyền số			640
	Gửi nhận văn bản điện tử			60
5.1	Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 40	40
	Dịch vụ công trực tuyến			200
5.3	Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị	Đầy đủ, kịp thời	20	20
		Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0	
5.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.7	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 5\%$ hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		$< 5\%$	0	
5.8	Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 20\%$ hoặc trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		$< 20\%$	0	
5.9	Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.10	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.11	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.12	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Cổng/trang thông tin điện tử			140
5.13	Cổng/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm			

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
5.13.1	Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính	Có	10	10
		Không	0	
5.13.2	Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.	Có	10	10
		Không	0	
5.13.3	Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.	Có	10	10
		Không	0	
5.13.4	Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai	Có	10	10
		Không	0	
5.13.5	Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị	Có	10	10
		Không	0	
5.13.6	Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.	Có	10	10
		Không	0	
5.13.7	Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin	Có	10	10
		Không	0	
5.13.8	Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài	Có	10	10
		Không	0	
5.14	Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số	Hàng tuần	20	20
		Hàng tháng	10	
		Chưa có chuyên mục	0	
5.15	Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Có	10	10
		Không	0	
5.16	Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài	Hàng ngày	30	30
		Hàng tuần	15	
		Hàng tháng	0	
Hệ thống hội nghị trực tuyến				50
5.17	Có phòng họp trực tuyến đáp ứng đầy đủ các trang thiết bị theo quy định	Đầy đủ	20	20
		Chưa đầy đủ	10	
		Chưa có	0	
5.18	Số cuộc họp trực tuyến trong năm	≥ 10	30	30
		$5 < 10$	20	
		< 5	0	
Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh				40
5.19	Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh	Đúng hạn	40	40
		Quá hạn	20	
		Chưa thực hiện	0	

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
	Thư điện tử			30
5.20	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.21	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác			70
5.22	Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức	Cập nhật đầy đủ thông tin	10	10
		Cập nhật chưa đầy đủ thông tin	5	
		Chưa cập nhật	0	
5.23	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	10	10
		Không	0	
5.24	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):	Có: - 01 ứng dụng tương ứng 4 điểm; - Tổng điểm không quá 20 điểm	20	20
		Không	0	
5.25	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Liệt kê cơ sở dữ liệu):	Có: - 01 cơ sở dữ liệu tương ứng 10 điểm, - Tổng điểm không quá 30 điểm	30	30
		Không	0	
	Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			50
5.26	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT:	≥ 300 triệu	50	50
		200 - <300 triệu	30	
		100 - <200 triệu	10	
		<100 triệu	0	
Tổng cộng				1.000

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ

(Áp dụng cho các huyện, thành, thị)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:
- Số điện thoại:Thư điện tử:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử:
- Tổng số cán bộ công chức:
- Số lượng máy chủ vật lý:
- Số lượng máy trạm:
- Số lượng hệ thống thông tin:
- Số lượng thủ tục hành chính:
- Số lượng dân số:
- Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:.....
- Số lượng hộ gia đình:.....
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số:
- Người thực hiện báo cáo:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại di động:Thư điện tử:

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
1	Thể chế số			90
1.1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp huyện (Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)	Có Không	20 0	20
1.2	Ban hành Nghị quyết cấp ủy về chuyển đổi số (Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)	Có Không	20 0	20
1.3	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)	Có Không	20 0	20
1.4	Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê:	Có: - 01 văn bản tương ứng 05 điểm; - Tổng điểm không quá 30	30	30

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
		Không	0	
2	Hạ tầng số			70
2.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.2	Hệ thống mạng nội bộ	Hoàn chỉnh	10	10
		Ngang hàng	5	
2.3	Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ	Có	5	5
		Không	0	
2.4	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Hệ thống lưu trữ: SAN, NAS, DAS	10	10
		Thiết bị lưu trữ di động: Ổ cứng ngoài, USB	5	
		Không	0	
2.5	Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ	Có	5	5
		Không	0	
2.6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.7	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.8	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3	Nhân lực số			60
3.1	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Có	10	10
		Không	0	
3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do đơn vị tự tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.4	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo cấp xã được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.5	Tỷ lệ cấp xã Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.6	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đào tạo từ tiểu học đến trung học phổ thông thực chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4	An toàn thông tin			100

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
4.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
4.2	Hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh	Có	10	10
		Không	0	
4.3	Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật	Có	20	20
		Không	0	
4.4	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.5	Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.6	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin	Có	10	10
		Không	0	
4.7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	≥ 50 triệu	20	20
		20 - <50 triệu	10	
		<20 triệu	0	
5	Hoạt động chính quyền số			540
	Gửi nhận văn bản điện tử			50
5.1	Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
	Dịch vụ công trực tuyến			170
5.3	Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp huyện	Đầy đủ, kịp thời	10	10
		Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0	
5.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông huyện, xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.8	Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ quy trình, thành phần hồ sơ trên hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
5.9	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 5\%$ hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		$< 5\%$	0	
5.10	Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 20\%$ hoặc trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		$< 20\%$	0	
5.11	Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.12	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.13	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.14	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
Công/trang thông tin điện tử				90
5.15	Công/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm			
5.15.1	<i>Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính</i>	Có	5	5
		Không	0	
5.15.2	<i>Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.</i>	Có	5	5
		Không	0	
5.15.3	<i>Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách thuộc phạm vi quản lý.</i>	Có	5	5
		Không	0	
5.15.4	<i>Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai</i>	Có	5	5
		Không	0	
5.15.5	<i>Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiêu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.</i>	Có	5	5
		Không	0	
5.15.6	<i>Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.</i>	Có	5	5
		Không	0	
5.15.7	<i>Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin</i>	Có	5	5

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
		Không	0	
5.15.8	Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài	Có	5	5
		Không	0	
5.16	Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Chưa có chuyên mục	0	
5.17	Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Có	10	10
		Không	0	
5.18	Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài	Hàng ngày	10	10
		Hàng tuần	5	
		Hàng tháng	2	
5.19	Tỷ lệ đơn vị cấp xã trực thuộc có Trang thông tin điện tử hoặc trang thành phần trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Hệ thống hội nghị trực tuyến			50
5.20	Số lượng cuộc họp trực tuyến do đơn vị tổ chức trong năm	>=30 cuộc họp	50	50
		20 - <30 cuộc họp	40	
		10 - <20 cuộc họp	30	
		<10	0	
	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh			40
5.21	Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh	Đúng hạn	40	40
		Quá hạn	20	
		Chưa thực hiện	0	
	Thư điện tử			30
5.22	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.23	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác			40
5.24	Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức	Cập nhật đầy đủ thông tin	10	10
		Cập nhật chưa đầy đủ thông tin	5	
		Chưa cập nhật	0	
5.25	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	10	10
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
5.26	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):.....	Có: - 01 ứng dụng tương ứng 04 điểm; - Tổng điểm không quá 20 điểm	20	20
		Không	0	
Hệ thống truyền thanh				30
5.27	Tỷ lệ hệ thống truyền thanh cấp huyện và cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.28	Hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có	10	10
		Không	0	
5.29	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Hàng quý	2	
Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số				40
5.30	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT:	≥ 500 triệu	40	40
		350 - <500 triệu	20	
		200 - <350 triệu	10	
		<200 triệu	0	
6	Hoạt động kinh tế số			60
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.3	Tỷ lệ điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7	Hoạt động xã hội số			80
7.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.2	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.3	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
Tổng cộng				1.000

PHỤ LỤC III
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ

(Áp dụng cho các xã, phường, thị trấn)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:
- Số điện thoại: Thụ điện tử:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử:
- Tổng số cán bộ công chức:
- Số lượng máy chủ vật lý:
- Số lượng máy trạm:
- Số lượng hệ thống thông tin:
- Số lượng thủ tục hành chính:
- Số lượng dân số:
- Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:.....
- Số lượng hộ gia đình:.....
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số:
- Người thực hiện báo cáo:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại di động: Thụ điện tử:

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
1	Thẻ chế số			90
1.1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp xã (Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)	Có Không	30 0	30
1.2	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (Số văn bản:.....Ngày ban hành:.....)	Có Không	30 0	30
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê:	Có: - 01 văn bản tương ứng 10 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm Không	30 0	30
2	Hạ tầng số			90

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
2.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
2.2	Hệ thống mạng nội bộ	Hoàn chỉnh	20	20
		Ngang hàng	10	
2.3	Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
2.4	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
2.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.6	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.7	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3	Nhân lực số			90
3.1	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Có	30	30
		Không	0	
3.2	Cán bộ lãnh đạo cấp xã tham gia các lớp được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức	Có	20	20
		Không	0	
3.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do Trung ương, tỉnh, huyện tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
3.4	Tỷ lệ thôn xóm Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
4	An toàn thông tin			80
4.1	Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp xã được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
4.2	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin	Có	20	20
		Không	0	
4.3	Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật	Có	30	30
		Không	0	
5	Hoạt động chính quyền số			510
	Gửi nhận văn bản điện tử			50
5.1	Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
	Dịch vụ công trực tuyến			170

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
5.3	Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp xã	Đầy đủ, kịp thời	10	10
		Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0	
5.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.9	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông xã, huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.8	Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ thông tin, quy trình giải quyết trên hệ thống một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.10	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 5\%$ hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến	5	5
		$< 5\%$	0	
5.11	Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 20\%$ hoặc trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến	5	5
		$< 20\%$	0	
5.12	Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.13	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.14	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.15	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
	Trang thông tin điện tử			90
5.16	Trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm			
5.16.1	<i>Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính</i>	Có	10	10
		Không	0	
5.16.2	<i>TTHC, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.</i>	Có	10	10
		Không	0	
5.16.4	<i>Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển địa phương; Kết quả triển khai</i>	Có	10	10
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
5.16.5	<i>Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.</i>	Có	10	10
		Không	0	
5.16.7	<i>Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin</i>	Có	10	10
		Không	0	
5.16.8	<i>Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài</i>	Có	10	10
		Không	0	
5.17	Trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Chưa có chuyên mục	0	
5.18	Trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Có	10	10
		Không	0	
5.19	Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài	Hàng ngày	10	10
		Hàng tuần	5	
		Hàng tháng	2	
Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh				30
5.20	Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh	Đúng hạn	30	30
		Quá hạn	10	
		chưa thực hiện	0	
Thư điện tử				30
5.21	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.22	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác				50
5.23	Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức	Cập nhật đầy đủ thông tin	20	20
		Cập nhật chưa đầy đủ thông tin	10	
		Chưa cập nhật	0	
5.24	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):.....	Có: - 1 ứng dụng tương ứng 10 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm	30	30
		Không	0	
Hệ thống truyền thanh				50

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
5.25	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Có	20	20
		Không	0	
5.26	Hệ thống truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có	20	20
		Không	0	
5.27	Tần suất hệ thống truyền thanh phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Hàng quý	3	
Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số				40
5.28	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT:	≥ 30 triệu	40	40
		20 - <30 triệu	20	
		10 - <20 triệu	10	
		<10 triệu	0	
6	Hoạt động kinh tế số			60
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.3	Điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định	Có	20	20
		Không	0	
7	Hoạt động xã hội số			80
7.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.2	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.3	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
Tổng cộng				1.000